

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2025**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.525.158.621.966	2.186.220.726.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	452.545.529.912	570.814.931.920
1. Tiền	111		279.170.529.912	207.064.931.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		173.375.000.000	363.750.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		736.960.370.059	334.182.014.034
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	736.960.370.059	334.182.014.034
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		852.494.846.829	745.215.196.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	722.263.001.835	671.199.741.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	57.689.476.130	44.405.606.151
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	65.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	19.798.758.169	9.762.421.776
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3	(12.256.389.305)	(10.152.573.195)
IV. Hàng tồn kho	140		469.487.328.800	524.454.388.269
1. Hàng tồn kho	141	7	469.487.328.800	524.454.388.269
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.670.546.366	11.554.195.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	13.274.005.108	11.538.135.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	396.541.258	16.060.212
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		988.074.287.850	1.058.436.914.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		961.280.000	2.568.680.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	961.280.000	2.568.680.000
II. Tài sản cố định	220		936.510.709.106	994.380.127.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	935.647.650.259	993.394.405.723
- Nguyên giá	222		1.776.217.793.002	1.751.562.621.587
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(840.570.142.743)	(758.168.215.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	863.058.847	985.722.115
- Nguyên giá	228		1.994.334.250	1.994.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.131.275.403)	(1.008.612.135)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.075.602.934	16.734.250.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	14.075.602.934	16.734.250.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.075.144.365	5.525.747.382
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	8.075.144.365	5.525.747.382
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.451.551.445	39.228.109.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	28.130.159.952	38.999.929.713
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.2	321.391.493	228.180.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.513.232.909.816	3.244.657.641.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.340.189.438.002	1.241.578.204.990
I. Nợ ngắn hạn	310		1.335.689.438.002	1.236.078.204.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	361.360.909.644	407.508.643.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	10.984.510.258	15.829.091.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	49.343.925.602	10.863.755.657
4. Phải trả người lao động	314		16.695.380.694	23.123.450.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.242.415.021	9.713.222.819
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.477.397.660	3.204.978.686
8. Vay ngắn hạn	320	19	880.695.573.272	762.873.933.477
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	1.889.325.851	2.852.038.655
II. Nợ dài hạn	330		4.500.000.000	5.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	4.500.000.000	5.500.000.000
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.173.043.471.814	2.003.079.436.113
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.173.043.471.814	2.003.079.436.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		965.912.060.000	804.930.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		965.912.060.000	804.930.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.473.692.650	117.344.180.651
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		843.409.783.361	843.427.493.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		585.279.022.503	601.677.787.447
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		258.130.760.858	241.749.705.854
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	2.129.346.358
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.513.232.909.816	3.244.657.641.103

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

P. mph

Phạm Thị Minh Phụng

Thom

Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	21.1	932.286.334.944	896.446.036.816	2.639.354.526.838	2.723.368.603.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21.1	(1.325.000)	(41.530.765)	(315.431.476)	(104.582.527)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	21.1	932.285.009.944	896.404.506.051	2.639.039.095.362	2.723.264.020.840
4. Giá vốn hàng bán	11	22	(785.935.149.970)	(782.330.184.533)	(2.243.130.641.861)	(2.394.939.224.086)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		146.349.859.974	114.074.321.518	395.908.453.501	328.324.796.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	17.443.464.467	15.845.929.698	47.316.570.346	24.756.795.176
7. Chi phí tài chính	22	23	(9.446.727.457)	(6.332.052.692)	(29.903.435.883)	(25.509.082.186)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(8.911.715.346)	(6.267.071.249)	(24.802.722.988)	(16.481.422.408)
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		622.628.693	57.269.640	469.396.983	1.516.167.245
9. Chi phí bán hàng	25	24	(31.165.009.963)	(28.409.570.604)	(90.819.117.874)	(84.666.890.972)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	(9.758.231.058)	(9.441.044.573)	(29.223.215.187)	(28.626.950.091)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		114.045.984.656	85.794.852.987	293.748.651.886	215.794.835.926
12. Thu nhập khác	31	26	1.831.720.410	4.081.607.588	6.714.343.423	7.459.743.095
13. Chi phí khác	32		(3.257.725)	(123.345.221)	(15.513.297)	(158.596.859)
14. Lợi nhuận khác	40		1.828.462.685	3.958.262.367	6.698.830.126	7.301.146.236
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		115.874.447.341	89.753.115.354	300.447.482.012	223.095.982.162
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(16.234.981.915)	(12.733.898.224)	(42.242.478.996)	(30.886.731.733)
17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	28	(28.349.268)	23.256.837	93.211.484	941.092.528
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		99.611.116.158	77.042.473.967	258.298.214.500	193.150.342.957
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		99.611.116.158	77.026.861.643	258.276.270.648	193.025.501.154
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	15.612.324	21.943.852	124.841.803
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.011	786	2.620	1.964
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.011	786	2.620	1.964

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

P. Minh Phụng

Phạm Thị Minh Phụng

Thơng

Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 28 tháng 10 năm 2025
 Tổng Giám Đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐÔNG HẢI
 BẾN TRE
 X. GIAO LONG - T. VĨNH LONG
Lê Bá Phương
 Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.841.359.969.939	2.804.388.190.333
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.315.188.756.529)	(2.255.105.940.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(109.981.459.079)	(100.935.604.704)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(24.897.797.710)	(16.628.444.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(23.271.144.578)	(13.115.002.280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		65.281.455.764	84.845.791.082
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(156.969.951.537)	(123.927.192.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		276.332.316.270	379.521.797.869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(20.022.367.535)	(60.373.255.787)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		83.333.333	-
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền chi cho vay	23		(779.778.356.025)	(249.000.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và cho vay	24		342.000.000.000	90.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		(2.296.800.000)	-
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		29.063.359.100	8.665.669.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(430.950.831.127)	(210.007.586.216)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31		-	3.032.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.509.046.113.044	1.264.152.527.913
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.392.224.473.249)	(1.123.071.970.806)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(80.475.789.000)	(82.962.445.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.345.850.795	61.150.111.457

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(118.272.664.062)	230.664.323.110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		570.814.931.920	247.229.229.877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		3.262.054	(1.421.655)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		452.545.529.912	477.892.131.332

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 22 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc

P. Minh Phụng

Phạm Thị Minh Phụng

Thơng

Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNDKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNDKDN điều chỉnh lần thứ 22 ngày 23/07/2025.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2025 là 965.912.060.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/09/2025 là 749 người (ngày 31/12/2024: 714 người)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỉ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Tại 30/09/2025 (%)	Tại 01/01/2025 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100,00	99,42
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	49,360,900	151,954,100
Tiền gửi ngân hàng	279,121,169,012	206,912,977,820
Các khoản tương đương tiền (*)	173,375,000,000	363,750,000,000
Tổng cộng	452,545,529,912	570,814,931,920

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng các lãi suất dao động từ 4,5% đến 4,75%.

2. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Trái phiếu (*)	120,528,356,025	85,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	616,432,014,034	249,182,014,034
Tổng cộng	736,960,370,059	334,182,014,034

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, Tập đoàn Vingroup- Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sovico có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,0%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2025 và được hưởng các lãi suất dao động từ 2,8% đến 6,5%/năm.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	78,673,681,674	54,261,803,016
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojtex (Việt Nam)	32,685,008,166	27,481,814,460
- Công Ty TNHH Giấy Yuen Foongyu (VN)	24,915,218,976	5,469,289,020
- Khác	585,989,093,019	583,986,835,271
Tổng cộng	722,263,001,835	671,199,741,767
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12,256,389,305)	(10,152,573,195)
Giá trị thuần	710,006,612,530	661,047,168,572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

Dài hạn	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty TNHH T&V Coconut	463.600.000	1.510.300.000
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	497.680.000	1.058.380.000
Tổng cộng	961.280.000	2.568.680.000
<i>Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:</i>		
	<i>Lũy kế đến 30/09/2025</i>	<i>Lũy kế đến 30/09/2024</i>
Số đầu kỳ	(10.152.573.195)	(8.891.488.456)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.103.816.110)	(2.274.313.620)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	1.071.591.109
Số cuối kỳ	(12.256.389.305)	(10.094.210.967)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán	57.689.476.130	11.368.483.117
- Công Ty TNHH TM DV Giấy Phúc Long	17.233.198.976	-
- Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	11.817.165.472	-
- Công Ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Logistics Blue	9.163.508.451	-
- Khác	19.475.603.231	11.368.483.117
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	-	33.037.123.034
Tổng cộng	57.689.476.130	44.405.606.151

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt (*)	40.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Thương Mại N.I.D. (**)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng TM DV Việt Xanh QN (**)	5.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	65.000.000.000	30.000.000.000

(*) Đây là các khoản cho Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt vay tín chấp, có kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 8%/năm.

(**) Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất từ 6% đến 8%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của các nhà cung cấp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Lãi tiền gửi	15.817.809.246	4.758.566.751
Lãi cho vay, lãi ứng vốn	1.893.764.842	162.739.725
Tạm ứng cho nhân viên	1.427.443.799	2.007.915.300
Góp vốn vào công ty liên kết	-	2.600.000.000
Khác	659.740.282	233.200.000
Tổng cộng	19.798.758.169	9.762.421.776
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>19.798.758.169</i>	<i>7.162.421.776</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số V.2)</i>	<i>-</i>	<i>2.600.000.000</i>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	171.313.404.531	145.396.618.873
Hàng mua đang đi đường	153.954.078.500	195.437.969.814
Phụ tùng	104.116.070.463	107.105.022.279
Thành phẩm	39.398.219.040	75.982.679.908
Chi phí SXKD dở dang	561.010.399	394.438.955
Công cụ, dụng cụ	144.545.867	137.658.440
Tổng cộng	469.487.328.800	524.454.388.269

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Ngắn hạn	13.274.005.108	11.538.135.227
Công cụ, dụng cụ	8.249.987.283	7.436.898.660
Phí bảo hiểm	2.598.794.512	1.717.703.186
Chi phí sửa chữa	2.025.908.684	947.742.614
Khác	399.314.629	1.435.790.767
Dài hạn	28.130.159.952	38.999.929.713
Công cụ, dụng cụ	17.810.935.652	27.025.022.840
Chi phí sửa chữa	7.122.769.162	8.864.546.775
Chi phí thuê đất	2.860.638.969	2.927.511.048
Phí bảo hiểm	276.244.125	-
Khác	59.572.044	182.849.050
Tổng cộng	41.404.165.060	50.538.064.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
						VND
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	1.189.715.402.641	473.697.613.566	75.460.404.950	12.272.700.930	416.499.500	1.751.562.621.587
Mua sắm mới	19.915.954.000	329.466.000	2.776.545.925	2.245.336.792	-	25.267.302.717
Thanh lý / Xóa sổ	-	(202.131.302)	(410.000.000)	-	-	(612.131.302)
Số dư cuối kỳ (30/09/2025)	1.209.631.356.641	473.824.948.264	77.826.950.875	14.518.037.722	416.499.500	1.776.217.793.002
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	(529.867.070.266)	(172.693.353.932)	(46.300.948.300)	(9.010.792.986)	(296.050.380)	(758.168.215.864)
Khấu hao trong kỳ	(55.058.725.368)	(20.284.843.557)	(6.239.628.366)	(1.374.622.706)	(27.772.290)	(82.985.592.287)
Thanh lý / Xóa sổ	-	173.665.408	410.000.000	-	-	583.665.408
Số dư cuối kỳ (30/09/2025)	(584.925.795.634)	(192.804.532.081)	(52.130.576.666)	(10.385.415.692)	(323.822.670)	(840.570.142.743)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	659.848.332.375	301.004.259.634	29.159.456.650	3.261.907.944	120.449.120	993.394.405.723
Tại ngày 30/09/2025	624.705.561.007	281.020.416.183	25.696.374.209	4.132.622.030	92.676.830	935.647.650.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	232.602.450	1.761.731.800	1.994.334.250
Mua sắm mới	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/09/2025)	232.602.450	1.761.731.800	1.994.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	(160.356.082)	(848.256.053)	(1.008.612.135)
Hao mòn trong kỳ	(22.438.416)	(100.224.852)	(122.663.268)
Số dư cuối kỳ (30/09/2025)	(182.794.498)	(948.480.905)	(1.131.275.403)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	72.246.368	913.475.747	985.722.115
Tại ngày 30/09/2025	49.807.952	813.250.895	863.058.847

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng và cải tạo các nhà máy giấy - NMGL1, NMGL2	5.580.318.299	-
Chi phí xây dựng nhà máy giấy - NMGL3	8.495.284.635	-
Máy móc, thiết bị - NMBB	-	16.734.250.000
Tổng cộng	14.075.602.934	16.734.250.000

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2025		31/12/2024	
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (*)	26	8.075.144.365	26	5.525.747.382
Tổng cộng		8.075.144.365		5.525.747.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/08/2015 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 1 ngày 28/03/2022. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Giá trị đầu tư	VND
Vào ngày 01/01/2025	2.600.000.000
Vào ngày 30/09/2025	<u>5.200.000.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Vào ngày 01/01/2025	2.925.747.382
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	469.396.983
Cổ tức được chia	<u>(520.000.000)</u>
Vào ngày 30/09/2025	<u>2.875.144.365</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 01/01/2025	<u>5.525.747.382</u>
Vào ngày 30/09/2025	<u>8.075.144.365</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cho người bán	341.127.174.488	393.515.202.348
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	98.262.327.853	124.040.592.874
- <i>Seaway Paper and Pulp Ltd</i>	21.188.302.211	1.966.232.235
- <i>International Forest Products (UK)</i>	16.967.629.833	4.096.623.769
- <i>Khác</i>	204.708.914.591	263.411.753.470
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	20.233.735.156	13.993.441.000
Tổng cộng	<u>361.360.909.644</u>	<u>407.508.643.348</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	9.959.959.692	426.529.529
Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Tân Nam Chính	551.921.580	-
Khác	472.628.986	15.402.561.567
Tổng cộng	<u>10.984.510.258</u>	<u>15.829.091.096</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>	<i>Tăng trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Giảm trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>30/09/2025</i> <i>VND</i>
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	16.060.212	172.263.051.890	(171.882.570.844)	396.541.258
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.940.411.797	42.242.478.996	(23.271.144.578)	27.911.746.215
Thuế GTGT	1.598.952.558	209.658.822.157	(190.173.639.065)	21.084.135.650
Thuế thu nhập cá nhân	324.391.302	8.486.640.518	(8.462.988.083)	348.043.737
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	69.027.034.690	(69.027.034.690)	-
Thuế nhập khẩu	-	229.322.046	(229.322.046)	-
Khác	-	344.359.296	(344.359.296)	-
Tổng cộng	10.863.755.657	329.988.657.703	(291.508.487.758)	49.343.925.602

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>30/09/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
Chi phí điện, nước	11.198.768.304	8.167.038.517
Chi phí lãi vay	946.146.717	1.041.221.439
Khác	97.500.000	504.962.863
Tổng cộng	12.242.415.021	9.713.222.819

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/09/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
Hoa hồng môi giới	1.398.404.279	1.317.584.232
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành	622.316.287	409.217.287
Cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký	93.703.500	76.444.500
Khác	362.973.594	1.401.732.667
Tổng cộng	2.477.397.660	3.204.978.686

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>30/09/2025</i> <i>VND</i>	<i>30/06/2024</i> <i>VND</i>
Số đầu kỳ	2.852.038.655	3.376.552.267
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.451.804.800	6.186.767.775
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.414.517.604)	(5.451.628.401)
Số cuối kỳ	1.889.325.851	4.111.691.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

19. VAY	VND			
	01/01/2025	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/09/2025
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	762.873.933.477	1.506.847.032.384	(1.389.025.392.589)	880.695.573.272
Vay ngân hàng dài hạn (ii)	5.500.000.000	-	(1.000.000.000)	4.500.000.000
Tổng cộng	768.373.933.477	1.506.847.032.384	(1.390.025.392.589)	885.195.573.272

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	30/09/2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	427.743.817.749	Từ ngày 03/11/2025 đến ngày 28/03/2026	3,9 - 4,4	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	336.205.070.270	Từ ngày 10/10/2025 đến ngày 20/03/2026	4,0 - 4,6	Tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 1 và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND, quyền sử dụng đất
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	116.746.685.253	Từ ngày 10/10/2025 đến ngày 31/12/2025	4,1 - 4,5	Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND, các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND và máy móc, thiết bị
Tổng cộng	880.695.573.272			



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

19. VAY

VND

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để đầu tư máy móc thiết bị của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	30/09/2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	4.500.000.000	Ngày 28/9/2028	7,8	Máy móc, thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2025

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Kỳ trước						
Số đầu kỳ (01/01/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	706.824.522.659	3.024.000.000	1.851.904.199.676
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	193.025.501.154	124.841.803	193.150.342.957
Chia cổ tức đợt cuối 2023	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.186.767.775)	-	(6.186.767.775)
Thường HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
Góp vốn	-	-	-	-	3.032.000.000	3.032.000.000
Số cuối kỳ (30/09/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	794.703.288.601	6.180.841.803	1.958.406.726.858
Kỳ này						
Số đầu kỳ (01/01/2025)	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	843.427.493.301	2.129.346.358	2.003.079.436.113
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	258.276.270.648	21.943.852	258.298.214.500
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.129.511.999	(11.129.511.999)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.773.731.800)	-	(4.773.731.800)
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-	-
Thường HĐQT, Ban điều hành	-	-	-	(770.599.000)	-	(770.599.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(145.509.789)	(2.151.290.210)	(2.296.800.000)
Số cuối kỳ (30/09/2025)	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	843.409.783.361	-	2.173.043.471.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

20.2. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	<i>Quý 3/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 3/2024</i> <i>VND</i>
<i>Vốn cổ phần của chủ sở hữu</i>		
Vốn cổ phần đầu kỳ và cuối kỳ	<u>965.912.060.000</u>	<u>804.930.480.000</u>

20.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	<i>30/09/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	96.591.206	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	96.591.206	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

21. DOANH THU

	<i>Quý 3/2025</i> VND	<i>Quý 3/2024</i> VND
21.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	932.286.334.944	896.446.036.816
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	928.252.770.907	890.886.340.379
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	3.997.200.400	5.523.332.800
<i>Doanh thu khác</i>	36.363.637	36.363.637
Các khoản giảm trừ	(1.325.000)	(41.530.765)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.325.000)	(4.044.715)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	(37.486.050)
Doanh thu thuần	932.285.009.944	896.404.506.051
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	928.251.445.907	890.844.809.614
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	3.997.200.400	5.523.332.800
<i>Doanh thu khác</i>	36.363.637	36.363.637
21.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Quý 3/2025</i> VND	<i>Quý 3/2024</i> VND
Lãi tiền gửi	15.334.720.108	5.564.304.944
Lãi cho vay, lãi ứng vốn	1.230.204.685	673.788.219
Lãi chênh lệch tỷ giá	780.004.747	9.454.943.134
Khác	98.534.927	152.893.401
Tổng cộng	17.443.464.467	15.845.929.698

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 3/2025</i> VND	<i>Quý 3/2024</i> VND
Giá vốn thành phẩm	781.956.091.427	776.858.329.662
Giá vốn nguyên vật liệu	3.979.058.543	5.471.854.871
Tổng cộng	785.935.149.970	782.330.184.533

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 3/2025</i> VND	<i>Quý 3/2024</i> VND
Chi phí lãi vay	8.911.715.346	6.267.071.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá	535.012.111	64.981.443
Tổng cộng	9.446.727.457	6.332.052.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 3/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 3/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	17.455.256.725	16.242.184.822
Chi phí nhân viên	5.824.971.696	5.295.694.142
Chi phí hoa hồng môi giới	4.073.663.394	3.261.275.065
Chi phí xăng, dầu	1.293.688.816	1.076.136.099
Chi phí khấu hao và hao mòn	252.376.094	181.401.000
Khác	2.265.053.238	2.352.879.476
Tổng cộng	31.165.009.963	28.409.570.604

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 3/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 3/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	4.299.053.654	4.074.712.126
Chi phí ngân hàng	1.275.251.675	1.956.353.925
Chi phí khấu hao và hao mòn	708.853.652	737.619.644
Chi phí dự phòng	941.688.403	(889.771.709)
Khác	2.533.383.674	3.562.130.587
Tổng cộng	9.758.231.058	9.441.044.573

26. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 3/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 3/2024</i> <i>VND</i>
Thu bồi thường	1.825.695.163	3.879.355.892
Khác	6.025.247	202.251.696
Tổng cộng	1.831.720.410	4.081.607.588

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 3/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 3/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí nguyên vật liệu	654.281.590.192	658.280.598.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.024.202.098	158.660.617.545
Chi phí nhân công	34.222.601.891	46.373.461.886
Chi phí khấu hao và hao mòn	43.216.422.062	26.940.339.050
Khác	12.779.639.231	11.103.000.481
Tổng cộng	906.524.455.474	901.358.017.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre: Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 17% trong thời gian 10 năm và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long): Công ty này được ưu đãi thuế từ năm bắt đầu có doanh thu từ dự án đầu tư, áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 17% trong thời gian 10 năm, miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Quý 3/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 3/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.234.981.915	12.733.898.224
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	28.349.268	(23.256.837)
Tổng cộng	16.263.331.183	12.710.641.387

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Quý 3/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 3/2024</i> <i>VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.874.447.341	89.753.115.354
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	23.174.889.468	17.950.623.071
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	129.334.467	125.378.160
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(124.525.739)	(11.453.928)
Ưu đãi thuế TNDN tại công ty con	(142.614.745)	-
Thuế TNDN được miễn	-	(808.606.523)
Thuế TNDN được giảm (50%)	(6.773.752.268)	(4.545.299.393)
Chi phí thuế TNDN	16.263.331.183	12.710.641.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>30/09/2025</i>	<i>01/01/2025</i>	<i>Lũy kế đến 30/09/2025</i>	<i>Lũy kế đến 30/06/2024</i>
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	321.391.493	228.180.009	93.211.484	(30.662.033)
Dự phòng	-	-	-	971.754.561
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	321.391.493	228.180.009		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			93.211.484	941.092.528

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Quý 3/2025 VND</i>	<i>Quý 3/2024 VND (trình bày lại)</i>	<i>Quý 3/2024 VND (trình bày trước đây)</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.611.116.158	77.026.861.643	77.026.861.643
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(1.992.222.323)	(1.112.951.200)	(1.540.537.233)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	97.618.893.835	75.913.910.443	75.486.324.410
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (ii)	96.591.206	96.591.206	80.493.586
Lãi trên cổ phiếu (VND)			
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	<i>1.011</i>	<i>786</i>	<i>938</i>
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	<i>1.011</i>	<i>786</i>	<i>938</i>

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 3/2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2024 để phản ánh khoản trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 3/2025 đã được điều chỉnh giảm cho khoản dự trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.

(ii) Tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho quý 3/2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2024 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 27 tháng 5 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập(*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	Chức vụ	Lũy kế đến 30/09/2025	Lũy kế đến 30/09/2024
		VND	VND
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HDQT/ Tổng Giám đốc	1.386.618.909	1.540.195.076
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HDQT/ Phó Tổng Giám đốc	981.515.147	1.154.735.345
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	989.044.195	844.824.526
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HDQT	624.812.077	262.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HDQT	90.000.000	262.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HDQT	90.000.000	262.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	45.000.000	93.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	145.709.188	175.480.576
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	36.000.000	62.000.000
Tổng cộng		4.388.699.516	4.656.235.523

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HDQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Lũy kế đến</i> <i>30/09/2025</i>	<i>Lũy kế đến</i> <i>30/09/2024</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển	37.019.000.300	34.854.726.386
	Dịch vụ thuê bãi	1.602.450.000	5.325.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	180.382.630.000	191.269.818.300
	Mua điện	94.585.075.754	95.514.592.085
	Mua hàng	-	27.920.454.881
Công ty TNHH MTV Và Đầu Tư Thép An Bình	Mua hàng	-	18.968.867.500

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>30/09/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Góp vốn	-	2.600.000.000
Tổng cộng:		-	2.600.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	7.946.867.988	13.717.387.600
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi và điện	12.286.867.168	276.053.400
Tổng cộng:		20.233.735.156	13.993.441.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	-	33.037.123.034
Tổng cộng:		-	33.037.123.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý III Năm 2025***3. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	452.545.529.912	570.814.931.920	452.545.529.912	570.814.931.920
Đầu tư tài chính ngắn hạn	736.960.370.059	334.182.014.034	736.960.370.059	334.182.014.034
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	710.006.612.530	661.047.168.572	710.006.612.530	661.047.168.572
Trả trước cho người bán ngắn hạn	57.689.476.130	44.405.606.151	57.689.476.130	44.405.606.151
Phải thu ngắn hạn khác	18.371.314.370	6.461.517.435	18.371.314.370	6.461.517.435
Cộng	1.975.573.303.001	1.616.911.238.112	1.975.573.303.001	1.616.911.238.112

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	880.695.573.272	762.873.933.477	880.695.573.272	762.873.933.477
Phải trả người bán ngắn hạn	361.360.909.644	407.508.643.348	361.360.909.644	407.508.643.348
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.984.510.258	15.829.091.096	10.984.510.258	15.829.091.096
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.242.415.021	9.713.222.819	12.242.415.021	9.713.222.819
Phải trả ngắn hạn khác	1.761.377.873	2.719.316.899	1.761.377.873	2.719.316.899
Cộng	1.267.044.786.068	1.198.644.207.639	1.267.044.786.068	1.198.644.207.639

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý III Năm 2025***4.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm nay		
Vay ngắn hạn	+ 2	(15.852.520.319)
	- 2	15.852.520.319
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(13.731.730.803)
	- 2	13.731.730.803

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý III Năm 2025***Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	880.695.573.272	-	-	880.695.573.272
Phải trả cho người bán ngắn hạn	361.360.909.644	-	-	361.360.909.644
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.984.510.258	-	-	10.984.510.258
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.003.792.894	-	-	14.003.792.894
Cộng	1.267.044.786.068	-	-	1.267.044.786.068

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay ngắn hạn	762.873.933.477	-	-	762.873.933.477
Phải trả cho người bán ngắn hạn	407.508.643.348	-	-	407.508.643.348
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.829.091.096	-	-	15.829.091.096
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.432.539.718	-	-	12.432.539.718
Cộng	1.198.644.207.639	-	-	1.198.644.207.639

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý III Năm 2025***5. Báo cáo bộ phận****5.1.****Quý 2/2025**

Chỉ tiêu	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	928.251.445.907	4.033.564.037	932.285.009.944
Doanh thu hoạt động tài chính	17.443.464.467	-	17.443.464.467
Thu nhập khác	1.831.720.410	-	1.831.720.410
Cộng thu nhập (1)	947.526.630.784	4.033.564.037	951.560.194.821
Giá vốn hàng bán	781.956.091.427	3.979.058.543	785.935.149.970
Chi phí tài chính	9.446.727.457	-	9.446.727.457
Chi phí bán hàng	31.165.009.963	-	31.165.009.963
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.758.231.058	-	9.758.231.058
Chi phí khác	3.257.725	-	3.257.725
Cộng chi phí (2)	832.329.317.630	3.979.058.543	836.308.376.173
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	115.197.313.154	54.505.494	115.251.818.648

5.2.**Quý 2/2024**

Chỉ tiêu	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	890.844.809.614	5.559.696.437	896.404.506.051
Doanh thu hoạt động tài chính	15.845.929.698	-	15.845.929.698
Thu nhập khác	4.081.607.588	-	4.081.607.588
Cộng thu nhập (1)	910.772.346.900	5.559.696.437	916.332.043.337
Giá vốn hàng bán	776.858.329.662	5.471.854.871	782.330.184.533
Chi phí tài chính	6.332.052.692	-	6.332.052.692
Chi phí bán hàng	28.409.570.604	-	28.409.570.604
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.441.044.573	-	9.441.044.573
Chi phí khác	123.345.221	-	123.345.221
Cộng chi phí (2)	821.164.342.752	5.471.854.871	826.636.197.623
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	89.608.004.148	87.841.566	89.695.845.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 2 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết HĐQT số 40/NQ-HĐQT về việc chia cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền cho cổ đông với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng trị giá là 96.591.206.000 VND, phù hợp với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2025.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3 năm 2025 cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2025 của Công ty.

Ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Tel: 0275.2470655 – 3611666

* Fax: 0275.3635222 – 3635738

Email: donghai@dohacobentre.com

* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 117/CV-CTĐH

“V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 3 năm 2025”

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2025, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 99.611.116.158 đồng, tăng 29,29% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 4%, giá vốn hàng bán tăng 0,46%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 10,08%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 49,19%, trong đó chi phí lãi vay tăng 42,20%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn.

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 24,82%, sản lượng bán ra tăng 26,94%, đạt được lợi nhuận là 4,3 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2025	Quý 3/2024	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	932.285.009.944	896.404.506.051	35.880.503.893	4,00
2	Giá vốn hàng bán	785.935.149.970	782.330.184.533	3.604.965.437	0,46
3	Doanh thu hoạt động tài chính	17.443.464.467	15.845.929.698	1.597.534.769	10,08
4	Chi phí tài chính	9.446.727.457	6.332.052.692	3.114.674.765	49,19
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>8.911.715.346</i>	<i>6.267.071.249</i>	<i>2.644.644.097</i>	<i>42,20</i>
5	Phần lãi trong công ty liên kết	622.628.693	57.269.640	565.359.053	987,19
6	Chi phí bán hàng	31.165.009.963	28.409.570.604	2.755.439.359	9,70
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.758.231.058	9.441.044.573	317.186.485	3,36
8	Thu nhập khác	1.831.720.410	4.081.607.588	(2.249.887.178)	(55,12)
9	Chi phí khác	3.257.725	123.345.221	(120.087.496)	(97,36)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.234.981.915	12.733.898.224	3.501.083.691	27,49
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.349.268	(23.256.837)	51.606.105	(221,90)
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	99.611.116.158	77.042.473.967	22.568.642.191	29,29

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương